

Điều kiện tham gia
Khả năng tái tục
Thời hạn
Đơn vị tiền tệ

Cư trú tại Việt Nam, từ 15 ngày tuổi đến 65 tuổi. Người đăng ký dưới 16 tuổi cần có phụ huynh đi kèm.
Lên đến 75 tuổi
1 năm
VND

	Chương trình	AC1	AC2	AC3	AC4	AC5
ĐIỀU TRỊ Y TẾ						
	Phạm vi địa lý được bảo hiểm	Việt Nam		Đông Nam Á (Ngoại trừ Singapore)		
ĐIỀU TRỊ Y TẾ DO TAI NẠN (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)						
	Số tiền bảo hiểm tối đa cho điều trị y tế do tai nạn Bao gồm các giới hạn phụ như sau:	VND 79,500,000	VND 132,500,000	VND 265,000,000	VND 397,500,000	VND 530,000,000
1	Tiền phòng và ăn ở hằng ngày - Bệnh viện công lập: không bao gồm phòng đơn. - Bệnh viện ngoài công lập: áp dụng cho phòng đơn tiêu chuẩn (không bao gồm phòng đơn đặc biệt, phòng VIP, phòng hạng sang, ...).	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
2	Điều trị nội trú do tai nạn <i>Chi phí vitamin, thuốc bổ được kê cùng với thuốc điều trị chính, nhưng không vượt quá chi phí của thuốc điều trị chính.</i>	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
3	Điều trị nội trú tại Khoa Chăm sóc Đặc biệt (ICU)	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
4	Trợ cấp nằm viện hằng ngày (Tối đa 60 ngày nằm viện)	Bệnh viện công lập: VND 159,000 Bệnh viện tư nhân: VND 79,500	Bệnh viện công lập: VND 265,000 Bệnh viện tư nhân: VND 132,500	Bệnh viện công lập: VND 530,000 Bệnh viện tư nhân: VND 265,000	Bệnh viện công lập: VND 795,000 Bệnh viện tư nhân: VND 397,500	Bệnh viện công: VND 1,060,000 Bệnh viện tư nhân: VND 530,000
5	Phẫu thuật do tai nạn	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
6	Dịch vụ xe cấp cứu do tai nạn	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
7	Điều trị ngoại trú do tai nạn <i>Chi phí vitamin và thuốc bổ do bác sĩ kê toa, nhưng không vượt quá chi phí của thuốc điều trị chính.</i>	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
8	Điều trị nha khoa khẩn cấp do tai nạn (Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra)	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
9	Điều trị sản khoa khẩn cấp do tai nạn (Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra)	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ DO BỆNH TẬT VÀ THAI SẢN (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)						
	Số tiền bảo hiểm tối đa cho điều trị nội trú do ốm đau Bao gồm các giới hạn phụ như sau:	VND 79,500,000	VND 132,500,000	VND 265,000,000	VND 397,500,000	VND 530,000,000
1	Tiền phòng và ăn ở hằng ngày - Bệnh viện công lập: không bao gồm phòng đơn. - Bệnh viện ngoài công lập: phòng đơn tiêu chuẩn (không bao gồm phòng đơn đặc biệt, phòng VIP, phòng hạng sang, ...).	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
2	Điều trị nội trú do bệnh tật <i>Chi phí vitamin và thuốc bổ được kê cùng với thuốc điều trị chính, nhưng không vượt quá chi phí của thuốc điều trị chính.</i>	VND 79,500,000	VND 132,500,000	VND 265,000,000	VND 397,500,000	VND 530,000,000
3	Điều trị nội trú tại Khoa Chăm sóc Đặc biệt (ICU) (Tối đa 30 ngày nằm viện)	VND 79,500,000	VND 132,500,000	VND 265,000,000	VND 397,500,000	VND 530,000,000
4	Trợ cấp nằm viện hằng ngày (Tối đa 60 ngày nằm viện)	Bệnh viện công lập: VND 159,000 Bệnh viện tư nhân: VND 79,500	Bệnh viện công lập: VND 265,000 Bệnh viện tư nhân: VND 132,500	Bệnh viện công lập: VND 530,000 Bệnh viện tư nhân: VND 265,000	Bệnh viện công lập: VND 795,000 Bệnh viện tư nhân: VND 397,500	Bệnh viện công: VND 1,060,000 Bệnh viện tư nhân: VND 530,000
5	Điều trị ban ngày (Tối đa 5 lần mỗi ngày)	VND 7,950,000	VND 13,250,000	VND 26,500,000	VND 39,750,000	VND 53,000,000
6	Phẫu thuật do bệnh tật	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
7	Cấy ghép nội tạng (Áp dụng cho thận, tim, gan, phổi và tụy xương)	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
8	Điều trị trước khi nhập viện (Trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000
9	Điều trị sau khi xuất viện (Trong vòng 45 ngày kể từ ngày xuất viện)	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000
10	Chăm sóc y tế tại nhà (Giới hạn tối đa theo ngày: 60 ngày)	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000	VND 1,590,000
11	Dịch vụ xe cấp cứu trong nước do bệnh tật (Không áp dụng cho chăm sóc thai sản)	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
	Chăm sóc thai sản	VND 15,900,000	VND 26,500,000	VND 53,000,000	VND 79,500,000	VND 106,000,000
	<i>Khám thai trước sinh (Giới hạn tối đa 3 lần khám)</i>	VND 795,000	VND 1,325,000	VND 2,650,000	VND 3,975,000	VND 5,300,000
	Trợ cấp nằm viện hằng ngày (Tối đa 10 ngày nằm viện)	Bệnh viện công lập: VND 397,500 Bệnh viện tư nhân: VND 79,500	Bệnh viện công lập: VND 424,000 Bệnh viện tư nhân: VND 106,000	Bệnh viện công lập: VND 450,500 Bệnh viện tư nhân: VND 132,500	Bệnh viện công lập: VND 477,000 Bệnh viện tư nhân: VND 159,000	Bệnh viện công: VND 1,590,000 Bệnh viện tư nhân: VND 530,000

12	Tiền phòng và ăn ở hằng ngày - Bệnh viện công lập: không bao gồm phòng đơn. - Bệnh viện ngoại công lập: phòng đơn tiêu chuẩn (không bao gồm phòng đơn đặc biệt, phòng VIP, phòng hạng sang, ...).	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
	Sinh thường	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
	Điều trị biến chứng thai sản và/hoặc sinh khó	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
	Khám sau sinh / kiểm tra sau biến chứng thai sản: 1 lần trong vòng 45 ngày kể từ ngày sinh hoặc biến chứng thai sản	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
Điều trị nội trú cho trẻ sơ sinh: trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000	

ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO BỆNH TẬT VÀ THAI SẢN (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)

	Số tiền bảo hiểm tối đa Bao gồm các giới hạn phụ như sau:	VND 7,950,000	VND 13,250,000	VND 26,500,000	VND 39,750,000	VND 53,000,000
1	Điều trị ngoại trú do bệnh tật (Mỗi lần khám và điều trị y tế) bao gồm phí tư vấn, thuốc được kê đơn, chi phí xét nghiệm và sàng lọc, ... Nội soi có gây mê tại Bệnh viện công lập: Công ty bảo hiểm sẽ áp dụng đồng bảo hiểm 10% nếu Thành viên được bảo hiểm thực hiện nội soi có gây mê tại bệnh viện/ phòng khám tư nhân hoặc quốc tế.	VND 1,590,000	VND 2,650,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000
	Chi phí vitamin, thuốc bổ được kê cùng với thuốc điều trị chính, nhưng không vượt quá chi phí thuốc điều trị chính của mỗi lần khám và điều trị y tế.	VND 397,500	VND 662,500	VND 1,325,000	VND 1,987,500	VND 2,650,000
2	Vật lý trị liệu mỗi lần khám (tối đa 30 lần)	VND 159,000	VND 265,000	VND 530,000	VND 795,000	VND 1,060,000

CHĂM SÓC NHA KHOA & THỊ LỰC (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)

	Số tiền bảo hiểm tối đa Bao gồm các giới hạn phụ như sau:	VND 3,975,000	VND 5,300,000	VND 7,950,000	VND 10,600,000	VND 13,250,000
1	Cạo vôi/răng và đánh bóng: tối đa 2 lần					
2	Khám/ tư vấn/ chẩn đoán					
3	Điều trị nha khoa chuyên khoa Bao gồm: các xét nghiệm hình ảnh theo chỉ định của Bác sĩ, điều trị viêm nướu và viêm quanh răng, trám răng bằng Amalgam, Composite, GIC hoặc các vật liệu có giá tương tự (không bao gồm vàng và kim loại quý), điều trị tủy răng, loại bỏ odontoma, cắt chóp răng (apicectomy), nhổ răng bệnh lý.	VND 2,782,500	VND 3,710,000	VND 5,565,000	VND 7,420,000	VND 9,275,000
4	Kính áp tròng hoặc bộ phận quang học khác trong thiết bị quang học	VND 1,192,500	VND 1,590,000	VND 2,385,000	VND 3,180,000	VND 3,975,000

PHÒNG NGỪA SỨC KHỎE (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)

	Số tiền bảo hiểm tối đa Bao gồm các giới hạn phụ như sau:	VND 2,650,000	VND 3,975,000	VND 5,300,000	VND 6,625,000	VND 7,950,000
1	Khám và kiểm tra y tế định kỳ/hàng năm, bao gồm nhưng không giới hạn:					
	Khám sức khỏe tổng quát					
	Khám phụ khoa, nam khoa					
	Khám trước sinh/tiền sản và sau sinh	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm
	Tiền chủng và thuốc phòng ngừa					
	Kiểm tra mắt thông thường; kiểm tra thính lực thông thường					
Giấy chứng nhận y tế; khám sức khỏe phục vụ tuyển dụng hoặc đi lại						

THỜI GIAN CHỜ

1	Áp dụng cho các Thành viên hiện tại và mới, những người đã đủ thời gian chờ theo yêu cầu	Miễn trừ
2	Đối với Thành viên mới:	
a	Tình trạng bệnh có sẵn	365 ngày
b	Bệnh/bệnh lý đặc biệt	180 ngày
c	Thai sản	Phá thai, sảy thai theo chỉ định của bác sĩ điều trị: 90 ngày Các quyền lợi khác của chăm sóc thai sản: 270 ngày
d	Tử vong/ Tàn tật toàn bộ vĩnh viễn do bệnh lý đặc biệt, tình trạng bệnh có sẵn, thai sản	365 ngày

Đơn vị tiền tệ của quyền lợi và phí bảo hiểm sẽ được ghi bằng VND. Vui lòng tham khảo Điều Khoản và Điều kiện để biết thêm chi tiết về quyền lợi và các loại loại trừ.

1) Xét nghiệm theo chỉ định

Tất cả các xét nghiệm y tế được chỉ định (liên quan đến bệnh lý) được bảo hiểm, miễn là không thuộc các bệnh lý và điều trị bị loại trừ.

2) Yêu cầu bồi thường dưới 20 triệu VND

Tất cả các yêu cầu bồi thường dưới 20 triệu VND có thể khai báo trực tuyến. Công ty bảo hiểm có quyền yêu cầu tài liệu gốc để kiểm tra.

3) Trang thiết bị phẫu thuật

Tất cả các trang thiết bị y tế phẫu thuật cần thiết và được chỉ định được bảo hiểm cho các bệnh lý không bị loại trừ.

4) Điều trị y tế tại nhà

Các phương pháp điều trị do bác sĩ hoặc người chăm sóc có giấy phép thực hiện được bảo hiểm theo giới hạn ngoại trú của chính sách này.

5) Rối loạn máu phổ biến

Điều trị y tế cho bệnh tiểu đường, cholesterol cao, triglycerides cao, rối loạn lipid máu, viêm gan, hạ canxi máu, men gan cao hoặc các tình trạng tương tự được bảo hiểm theo chính sách này.

6) Bệnh đặc biệt

Theo quy tắc bảo hiểm này, bệnh đặc biệt được định nghĩa bao gồm: Ung thư và các loại u bướu; Sỏi trong hệ tiết niệu và hệ mật; Bệnh tim mạch; Suy chức năng phổi; Tăng huyết áp; Viêm gan (A, B, C); Bệnh tuyến tụy; Bệnh thận (ngoại trừ giai đoạn cấp tính cần điều trị y tế khẩn cấp); Các bệnh liên quan đến hệ tạo máu (bao gồm nhưng không giới hạn ở suy tủy, bệnh bạch cầu cấp và mạn tính); Rối loạn hormone tăng trưởng; Đái tháo đường; Bệnh Parkinson.

7) Bệnh phổi

Theo quy tắc bảo hiểm này, viêm phế quản, viêm tiểu phế quản và các thể viêm phổi khác đều thuộc phạm vi bảo hiểm.

8) Điều khoản tái tục

Phí bảo hiểm sẽ được xem xét điều chỉnh vào ngày 1 tháng 7 hàng năm. Mỗi hợp đồng tái tục sẽ được đánh giá lại định kỳ hàng năm, không phụ thuộc vào lịch sử bồi thường của người được bảo hiểm.

Exchange rate 1 USD (2025)

VND 26,500

Premium per insured per year	AC1	AC2	AC3	AC4	AC5
QUYỀN LỢI CHÍNH					
Dưới 3 tuổi	VND 6,916,500	VND 11,527,500	VND 12,057,500	VND 16,893,750	VND 21,995,000
Từ 4 đến 18 tuổi	VND 5,199,300	VND 8,665,500	VND 9,195,500	VND 12,918,750	VND 16,695,000
Từ 19 đến 25 tuổi	VND 4,770,000	VND 7,950,000	VND 8,480,000	VND 11,925,000	VND 15,370,000
Từ 26 đến 30 tuổi	VND 4,984,650	VND 8,307,750	VND 8,837,750	VND 12,421,875	VND 16,032,500
Từ 31 đến 35 tuổi	VND 5,210,033	VND 8,683,388	VND 9,213,388	VND 12,943,594	VND 16,728,125
Từ 36 đến 40 tuổi	VND 5,446,684	VND 9,077,807	VND 9,607,807	VND 13,491,398	VND 17,458,531
Từ 41 đến 45 tuổi	VND 5,695,168	VND 9,491,947	VND 10,021,947	VND 14,066,593	VND 18,225,458
Từ 46 đến 50 tuổi	VND 5,956,077	VND 9,926,795	VND 10,456,795	VND 14,670,548	VND 19,030,731
Từ 51 đến 55 tuổi	VND 6,230,031	VND 10,383,384	VND 10,913,384	VND 15,304,700	VND 19,876,267
Từ 56 đến 60 tuổi	VND 6,517,682	VND 10,862,804	VND 11,392,804	VND 15,970,560	VND 20,764,081
Từ 61 đến 64 tuổi	VND 7,217,150	VND 12,028,584	VND 12,867,979	VND 18,840,950	VND 24,818,600
Từ 65 đến 69 tuổi	VND 8,024,725	VND 13,374,542	VND 14,193,277	VND 20,882,795	VND 27,982,061
Từ 70 đến 75 tuổi	VND 9,486,570	VND 15,810,951	VND 17,434,433	VND 24,903,104	VND 32,742,473
CHĂM SÓC NHA KHOA & THỊ LỰC (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)					
Dưới 65 tuổi	VND 993,750	VND 1,325,000	VND 1,987,500	VND 2,650,000	VND 3,312,500
Từ 66 đến 75 tuổi	VND 1,192,500	VND 1,590,000	VND 2,385,000	VND 3,180,000	VND 3,975,000
PHÒNG NGỪA SỨC KHỎE (GIỚI HẠN QUYỀN LỢI HÀNG NĂM)					
Mọi lứa tuổi	VND 3,180,000	VND 4,770,000	VND 6,360,000	VND 7,950,000	VND 9,540,000